

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Transimex Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

- Mã chứng khoán: TOT
- Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 028 3729 7373 - Email: tmstrans.info@transimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC bán niên năm 2026 đã soát xét.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên, có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/8/2026 tại đường dẫn: <https://transimextrans.com.vn/danh-muc/bao-cai-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Các giao dịch liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ logistics, sử dụng dịch vụ logistics; Các giao dịch liên quan đến việc chi hộ để thực hiện việc sử dụng và cung cấp dịch vụ logistics.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 36,09%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: các giao dịch được ký theo dạng Hợp đồng nguyên tắc.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

BCTC bán niên 2026 đã được
soát xét.



Huỳnh Văn Toàn
Thư ký Hội đồng quản trị

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TRANSIMEX
LOGISTICS**

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN TRANSIMEX
LOGISTICS
Date: 2026.08.13
10:43:38 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp** Số 0307821849 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 7 năm 2026.

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Chí Đức	Thành viên
	Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
		(Từ ngày 23 tháng 3 năm 2026)
	Ông Ngô Thanh Bình	Thành viên
		(Đến ngày 23 tháng 3 năm 2026)
	Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát	Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng ban
	Ông Võ Thành Đồng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Trịnh Anh Tuấn	Giám đốc
---------------------	--------------------	----------

Người đại diện theo pháp luật	Ông Trịnh Anh Tuấn	Giám đốc
--	--------------------	----------

Trụ sở chính	Tầng 2 – Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
---------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
--------------------------	-----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("Công ty") được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18732
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		186.637.431.892	145.439.933.614
110	Tiền		15.071.379.361	8.760.195.748
111	Tiền	3	15.071.379.361	8.760.195.748
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		30.000.000.000	37.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	30.000.000.000	37.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		137.171.724.225	97.333.145.079
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	82.769.611.999	65.069.158.089
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.049.793.766	739.753.672
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	52.901.811.295	32.073.726.153
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(549.492.835)	(549.492.835)
140	Hàng tồn kho		608.082.702	327.887.367
141	Hàng tồn kho		608.082.702	327.887.367
160	Tài sản ngắn hạn khác		3.786.245.604	2.018.705.420
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8(a)	3.786.245.604	2.018.705.420
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		122.858.697.153	119.723.962.927
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.002.525.960	998.525.960
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.002.525.960	998.525.960
220	Tài sản cố định		120.128.981.862	109.427.174.769
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	120.123.044.332	109.409.362.243
222	Nguyên giá		207.107.596.725	186.503.501.314
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.984.552.393)	(77.094.139.071)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	5.937.530	17.812.526
228	Nguyên giá		142.250.000	142.250.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(136.312.470)	(124.437.474)
250	Tài sản dở dang dài hạn		127.990.375	7.080.079.323
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.990.375	7.080.079.323
270	Tài sản dài hạn khác		1.599.198.956	2.218.182.875
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8(b)	1.599.198.956	2.218.182.875
280	TỔNG TÀI SẢN		309.496.129.045	265.163.896.541

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		157.325.793.757	123.982.450.600
310	Nợ ngắn hạn		132.300.293.757	106.295.450.600
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	52.143.708.532	45.089.490.638
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		262.974.010	307.334.248
313	Phải trả cổ tức	11	5.304.189.800	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	7.510.875.328	6.640.823.987
315	Phải trả người lao động		22.362.162	121.953.389
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	16.651.443.632	13.253.846.400
320	Phải trả ngắn hạn khác	14	2.674.053.792	1.125.470.114
321	Vay ngắn hạn	15(a)	47.730.686.501	39.756.531.824
330	Nợ dài hạn		25.025.500.000	17.687.000.000
339	Vay dài hạn	15(b)	25.025.500.000	17.687.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.170.335.288	141.181.445.941
410	Vốn chủ sở hữu		152.170.335.288	141.181.445.941
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	92.078.420.000	92.078.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		92.078.420.000	92.078.420.000
412	Thặng dư vốn	17	6.818.927.000	6.818.927.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	17	11.969.060.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	41.303.928.288	42.284.098.941
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		23.869.549.541	17.981.103.252
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		17.434.378.747	24.302.995.689
440	TỔNG NGUỒN VỐN		309.496.129.045	265.163.896.541

Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ		203.077.323.166	129.653.398.031
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	203.077.323.166	129.653.398.031
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(165.947.016.814)	(103.083.863.024)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		37.130.306.352	26.569.535.007
22	Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.613.686.771	1.400.744.283
23	Chi phí tài chính	23	(2.684.378.003)	(1.617.183.205)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(2.675.402.914)	(1.617.183.205)
25	Chi phí bán hàng		(687.243.175)	(16.708.001)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(14.578.414.489)	(12.469.867.029)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.793.957.456	13.866.521.055
31	Thu nhập khác		1.124.948.724	206.965.569
32	Chi phí khác		-	(11.838.208)
40	Lợi nhuận khác		1.124.948.724	195.127.361
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.918.906.180	14.061.648.416
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	25	(4.484.527.433)	(2.869.990.461)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.434.378.747	11.191.657.955
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18(a)	1.676	1.076
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18(b)	1.676	1.076



Phạm Đông Đức
Người lập



Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		21.918.906.180	14.061.648.416
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26	11.079.308.030	10.223.421.346
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.736.575.850)	(1.591.177.564)
06	Chi phí đi vay	23	2.675.402.914	1.617.183.205
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		32.937.041.274	24.311.075.403
09	Tăng các khoản phải thu		(39.463.879.720)	(7.235.481.484)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(280.195.335)	36.448.146
11	Tăng các khoản phải trả		17.532.598.179	3.969.710.265
12	Tăng chi phí chờ phân bổ		(1.148.556.265)	(3.234.935.806)
14	Chi phí đi vay đã trả		(2.704.141.693)	(1.649.433.556)
15	Thuế TNDN đã nộp	12	(5.825.620.567)	(3.764.505.368)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.047.245.873	12.432.877.600
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(18.345.303.481)	(5.491.275.120)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.124.948.724	7.935.305.664
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(35.000.000.000)	(44.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		42.000.000.000	31.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.232.927.700	905.959.589
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.987.427.057)	(9.650.009.867)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	15	106.175.530.610	40.574.046.221
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(90.862.875.933)	(30.841.968.246)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(1.061.289.880)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.251.364.797	9.732.077.975
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.311.183.613	12.514.945.708
60	Tiền đầu kỳ	3	8.760.195.748	13.235.919.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	3	15.071.379.361	25.750.865.705

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày ở Thuyết minh 28.

Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307821849 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là "TOT" vào ngày 6 tháng 7 năm 2017 theo Quyết định số 503/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển và đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, lưu trữ hàng hóa và dịch vụ đóng gói.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 309 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 275 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh ở cột "Số đầu kỳ" trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh ở cột "Kỳ trước" trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 99 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính của Công ty và không phải trình bày lại số liệu so sánh.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự án BCC bị tạm dừng hoặc kéo dài mà không phải do yêu cầu về kỹ thuật, dự án không có khả năng tiếp tục triển khai thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 10 năm
Máy móc thiết bị	2 - 4 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị quản lý	2 - 3 năm
Phần mềm	4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá). Ngoài ra thặng dư vốn còn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu thành công.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	51.406.030	66.716.816
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	15.019.973.331	8.693.478.932
	<u>15.071.379.361</u>	<u>8.760.195.748</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết các ngân hàng có số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	7.734.893.272	5.687.562.548
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	<u>7.285.080.059</u>	<u>3.005.916.384</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>37.000.000.000</u>	<u>37.000.000.000</u>

4 ĐẦU TƯ NÂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết các ngân hàng có số dư tiền gửi có kỳ hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng dư số tiền gửi có kỳ hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	15.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	10.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	5.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	-	17.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	-	5.000.000.000
	<u>15.000.000.000</u>	<u>37.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng mức lãi suất từ 7,7%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 7,0%/năm đến 7,7%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	11.852.736.886	13.677.474.782
Công ty TNHH Coats Phong Phú	11.399.771.742	13.879.354.241
Khác	37.509.089.520	17.683.455.825
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	22.008.013.851	19.828.873.241
	<u>82.769.611.999</u>	<u>65.069.158.089</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 502.916.835 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	509.010.983	159.021.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	186.019.092	212.070.839
Công ty TNHH Vận tải biển Minh Nguyên	-	85.122.216
Khác	1.354.763.691	283.538.952
	<u>2.049.793.766</u>	<u>739.753.672</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Chi hộ (*)	10.724.477.407	(46.576.000)	4.075.853.674	(46.576.000)
Tạm ứng cho nhân viên (**)	17.233.069.377	-	10.540.498.035	-
Đặt cọc (***)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Khác	789.924.880	-	789.924.880	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))				
Chi hộ	12.154.339.631	-	4.667.449.564	-
	<u>52.901.811.295</u>	<u>(46.576.000)</u>	<u>32.073.726.153</u>	<u>(46.576.000)</u>

(*) Số dư thể hiện khoản tiền Công ty đã chi hộ cho các khách hàng liên quan đến các hoạt động giao nhận và vận tải.

(**) Số dư thể hiện khoản tiền tạm ứng cho nhân viên để thay mặt Công ty chi trả các chi phí liên quan đến dịch vụ vận tải. Thời gian hoàn ứng thông thường trong vòng 1 tháng và không quá 3 tháng tùy theo tiến độ thực hiện công việc. Công ty dự kiến hoàn tất việc quyết toán, hoàn ứng các khoản này trong Quý III/2026 thông qua căn trừ với các chi phí vận tải trích trước sau khi tập hợp đầy đủ hồ sơ chứng từ. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty không có khoản tạm ứng cho nhân viên trọng yếu bị quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết nhân viên có số dư tạm ứng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư tạm ứng cho nhân viên được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ông Lê Hoàng Kha	5.100.000.000	2.450.000.000
Ông Lê Đăng Khoa	2.098.000.000	1.132.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Lan	2.068.323.640	1.286.030.821
Bà Hà Thị Hồng	-	1.501.636.600

(***) Số dư thể hiện khoản tiền đặt cọc thuê đất tại Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn theo Biên bản ghi nhớ thuê lại đất số 66/CT-KHĐT ngày 4 tháng 12 năm 2025, giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành ("VRG"). Tại ngày 29 tháng 7 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 71/CT-KHĐT với VRG.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 46.576.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	460.827.000	-	456.827.000	-
Bên liên quan				
(Thuyết minh 29(b))				
Ký quỹ, ký cược	541.698.960	-	541.698.960	-
	<u>1.002.525.960</u>	<u>-</u>	<u>998.525.960</u>	<u>-</u>

8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỎ

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ	1.181.084.851	1.672.128.654
Chi phí bảo hiểm	1.010.709.412	29.075.278
Khác	1.594.451.341	317.501.488
	<u>3.786.245.604</u>	<u>2.018.705.420</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.333.507.971	1.531.147.678
Công cụ, dụng cụ	164.853.428	574.707.846
Chi phí bảo trì đường bộ	100.837.557	112.327.351
	<u>1.599.198.956</u>	<u>2.218.182.875</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.400.700.384	845.007.163	176.307.950.363	949.843.404	186.503.501.314
Mua trong kỳ	-	610.000.000	13.797.369.212	-	14.407.369.212
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	7.373.745.911	-	7.373.745.911
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.177.019.712)	-	(1.177.019.712)
Số dư cuối kỳ	8.400.700.384	1.455.007.163	196.302.045.774	949.843.404	207.107.596.725
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.765.210.084	817.748.196	72.975.180.791	536.000.000	77.094.139.071
Khấu hao trong kỳ	402.535.014	41.812.497	10.516.333.286	106.752.237	11.067.433.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.177.019.712)	-	(1.177.019.712)
Số dư cuối kỳ	3.167.745.098	859.560.693	82.314.494.365	642.752.237	86.984.552.393
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.635.490.300	27.258.967	103.332.769.572	413.843.404	109.409.362.243
Tại ngày cuối kỳ	5.232.955.286	595.446.470	113.987.551.409	307.091.167	120.123.044.332

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 18.857.438.942 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 20.034.458.654 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 52.631.518.200 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 34.695.804.008 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	142.250.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu kỳ	124.437.474
Khấu hao trong kỳ	11.874.996
Số dư cuối kỳ	136.312.470
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	17.812.526
Tại ngày cuối kỳ	5.937.530

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 47.250.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 47.250.000 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại		
Xuất nhập khẩu Thủ Đức - Cửa hàng		
Xăng dầu Phú Hữu	2.995.619.926	2.856.994.947
Công ty TNHH TSLINE	2.793.211.614	723.998.898
Công ty TNHH Liên Sơn Logistics	98.474.400	3.707.513.404
Công ty TNHH Đầu tư Minh Nhi	54.107.345	3.570.384.651
Khác	13.172.459.362	9.090.853.838
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	33.029.835.885	25.139.744.900
	52.143.708.532	45.089.490.638

11 PHẢI TRẢ CÓ TỨC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Transimex (Thuyết minh 29(b))	5.304.189.800	-

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Cuối kỳ VND
Thuế TNDN	5.773.496.723	4.484.527.433	(5.825.620.567)	-	4.432.403.589
Thuế GTGT	518.092.640	15.623.616.094	(3.464.744.015)	(9.602.505.050)	3.074.459.669
Thuế thu nhập cá nhân	349.234.624	440.322.738	(785.545.292)	-	4.012.070
	<u>6.640.823.987</u>	<u>20.548.466.265</u>	<u>(10.075.909.874)</u>	<u>(9.602.505.050)</u>	<u>7.510.875.328</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ vận tải	14.563.242.393	9.038.751.672
Thưởng năng suất	1.963.201.239	4.065.094.728
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	125.000.000	150.000.000
	<u>16.651.443.632</u>	<u>13.253.846.400</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ký quỹ, ký cược	1.330.000.000	490.000.000
Phải trả người lao động	-	377.105.814
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	732.914.477	119.050.000
Khác	611.139.315	139.314.300
	<u>2.674.053.792</u>	<u>1.125.470.114</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY

(a) Ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cuối kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	19.040.184.359	49.181.684.845	(41.991.480.011)	-	26.230.389.193
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	16.050.847.465	43.773.845.765	(47.897.395.922)	-	11.927.297.308
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (***)	4.665.500.000	-	(974.000.000)	5.881.500.000	9.573.000.000
	<u>39.756.531.824</u>	<u>92.955.530.610</u>	<u>(90.862.875.933)</u>	<u>5.881.500.000</u>	<u>47.730.686.501</u>

(b) Dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cuối kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (***)	<u>17.687.000.000</u>	<u>13.220.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(5.881.500.000)</u>	<u>25.025.500.000</u>

(*) Số dư thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ của Công ty. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động, có kỳ hạn vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm.

(**) Số dư thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, có kỳ hạn vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 8,3%/năm.

(***) Số dư thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng gốc vay ban đầu là 45.950.000.000 Đồng. Các khoản vay dùng để mua TSCĐ – phương tiện vận tải và được đảm bảo bằng các TSCĐ này (Thuyết minh 9(a)). Các khoản vay này có lịch trả nợ gốc theo quý và thời gian đáo hạn cuối cùng vào năm 2031 với lãi suất cố định từ 6,38%/năm đến 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tính từ ngày giải ngân lần đầu, sau đó mức lãi suất được tính theo lãi suất cơ sở cộng 1,7%/năm đến 2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Đầu kỳ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành, đã phát hành và đang lưu hành (*)	10.404.748	9.207.842

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Transimex	8.562.384	82,29	7.577.414	82,29
Cổ đông khác	1.842.364	17,71	1.630.428	17,71
Số lượng cổ phiếu đã phát hành (*)	10.404.748	100	9.207.842	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm trước	6.044.486	60.444.860.000	60.444.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.163.356	31.633.560.000	31.633.560.000
Số đầu kỳ này	9.207.842	92.078.420.000	92.078.420.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	1.196.906	11.969.060.000	11.969.060.000
Số cuối kỳ này	10.404.748	104.047.480.000	104.047.480.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 23 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ 20%, trong đó:
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 7%, tương đương 6.445.489.400 Đồng; và
 - Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13%, tương đương 11.969.060.000 Đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2026/NQ.HĐQT-TOT của Công ty ngày 28 tháng 5 năm 2026, Thông báo số 1122/TB-CNVSDC của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 1 tháng 6 năm 2026, Thông báo số 6009/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng Khoán ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất phát hành 1.196.906 cổ phiếu để chi trả cổ tức. Theo đó, số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại cuối kỳ này là 10.404.748 cổ phiếu.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	92.078.420.000	6.818.927.000	-	36.396.787.252	135.294.134.252
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.302.995.689	24.302.995.689
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(18.415.684.000)	(18.415.684.000)
Số dư đầu năm nay	92.078.420.000	6.818.927.000	-	42.284.098.941	141.181.445.941
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	17.434.378.747	17.434.378.747
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	11.969.060.000	(11.969.060.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(6.445.489.400)	(6.445.489.400)
Số dư cuối năm nay	92.078.420.000	6.818.927.000	11.969.060.000	41.303.928.288	152.170.335.288

(*) Trong kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 23 tháng 3 năm 2026 (Thuyết minh 16). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang thực hiện các thủ tục để cập nhật vốn điều lệ. Theo đó, giá trị cổ tức được chia bằng cổ phiếu được ghi tăng Vốn khác của chủ sở hữu. Tại ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 9 tháng 7 năm 2026 để cập nhật vốn điều lệ thành 104.047.480.000 Đồng.

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>17.434.378.747</u>	<u>11.191.657.955</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.404.748	10.404.748
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.676</u>	<u>1.076</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để phản ánh việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.191.657.955	-	11.191.657.955
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>9.207.842</u>	1.196.906	<u>10.404.748</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.215</u>		<u>1.076</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 29.619,22 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.506,73 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận tải	191.823.970.048	120.668.843.434
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	11.253.353.118	8.984.554.597
	<u>203.077.323.166</u>	<u>129.653.398.031</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải đã cung cấp	154.693.663.696	94.099.308.427
Giá vốn của dịch vụ cho thuê kho bãi đã cung cấp	11.253.353.118	8.984.554.597
	<u>165.947.016.814</u>	<u>103.083.863.024</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.611.627.126	1.400.744.283
Khác	2.059.645	-
	<u>1.613.686.771</u>	<u>1.400.744.283</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.675.402.914	1.617.183.205
Khác	8.975.089	-
	<u>2.684.378.003</u>	<u>1.617.183.205</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.479.951.339	5.359.851.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.090.099.214	4.910.934.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.410.010	414.410.010
Khác	2.593.953.926	1.784.670.738
	<u>14.578.414.489</u>	<u>12.469.867.029</u>

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.918.906.180	14.061.648.416
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.383.781.236	2.812.329.683
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	100.746.197	57.660.778
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.484.527.433</u>	<u>2.869.990.461</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.484.527.433	2.869.990.461
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>4.484.527.433</u>	<u>2.869.990.461</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.698.150.913	57.334.071.412
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.972.050.999	18.389.646.753
Chi phí nhân viên	35.904.892.773	25.242.965.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.079.308.030	10.223.421.346
Khác	5.558.271.763	4.380.333.333
	<u>181.212.674.478</u>	<u>115.570.438.054</u>

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải quản lý chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến giao nhận và vận tải cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Người đại diện theo pháp luật đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>54.107.345</u>	<u>3.891.812.684</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Transimex do chiếm 82,29% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinafreight	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Chí Đức	Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Giám Đốc
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT trước đây
Ông Ngô Thanh Bình	Thành viên HĐQT trước đây
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT trước đây
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Bảo Huy	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex	50.118.947.915	48.567.561.880
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	4.099.793.100	3.869.250.400
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	2.391.249.776	3.294.824.459
Công ty Cổ phần Vinafreight	1.650.829.143	1.541.650.115
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1.672.050.595	-
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	1.428.886.200	596.619.800
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	1.168.042.048	1.150.031.041
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	398.942.399	-
Công ty Cổ phần Merufa	206.598.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	173.210.039	630.393.611
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	139.212.809	104.400.000
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	35.924.760	-
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	12.400.000	416.643.149
	<u>63.496.086.784</u>	<u>60.171.374.455</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	13.129.192.876	11.768.552.783
Công ty Cổ phần Transimex	3.654.818.073	3.623.170.187
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.181.153.514	1.052.372.777
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	312.112.488	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	234.712.963	185.147.238
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	192.997.500	398.750.400
Công ty Cổ phần Vinafreight	87.933.461	135.974.678
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	69.400.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	20.200.000	10.400.000
Công ty Cổ phần Merufa	9.600.000	-
	<u>18.892.120.875</u>	<u>17.174.368.063</u>
iii) Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Transimex	<u>5.304.189.800</u>	<u>15.154.828.000</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>iv) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Ông Bùi Tuấn Ngọc	66.666.666	66.666.666
Ông Nguyễn Chí Đức	66.666.666	66.666.666
Ông Trịnh Anh Tuấn	426.145.866	446.820.416
Ông Ngô Thanh Bình (*)	184.756.027	-
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	66.666.666	66.666.666
Ông Tôn Thất Hưng	-	66.666.666
Ông Nguyễn Hoàng Hải	-	33.333.333
Ông Phạm Xuân Quang	66.666.666	66.666.666
Ông Võ Thành Đồng	46.666.668	46.666.668
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Bảo Huy	238.498.800	195.984.840
	<u>1.209.400.693</u>	<u>1.102.805.255</u>

(*) Theo Giấy ủy quyền ký ngày 27 tháng 11 năm 2025, Ông Ngô Thanh Bình ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Quy thực hiện quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty. Theo đó, ông Nguyễn Văn Quy nhận phần thù lao của Ông Ngô Thanh Bình theo chính sách, quy định của Công ty. Tại ngày 23 tháng 3 năm 2026, Giấy ủy quyền đã hết hiệu lực theo quyết định miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Transimex	18.867.057.076	17.425.867.777
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	886.599.721	517.451.762
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	704.074.680	732.857.220
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	607.291.452	132.587.820
Công ty Cổ phần Vinafreight	390.715.404	417.607.920
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	221.123.758	160.286.200
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	133.315.200	285.202.437
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	109.350.000	-
Công ty Cổ phần Merufa	71.496.000	47.401.161
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	16.990.560	109.610.944
	<u>22.008.013.851</u>	<u>19.828.873.241</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Transimex	11.458.589.691	4.168.151.238
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	341.472.360	103.572.260
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	85.548.509	102.497.000
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	85.453.700	4.320.000
Công ty Cổ phần Vinafreight	74.012.513	117.436.514
Công ty Cổ phần Merufa	56.875.007	102.322.803
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	41.787.851	66.746.749
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	10.600.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	-	2.403.000
	<u>12.154.339.631</u>	<u>4.667.449.564</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	<u>541.698.960</u>	<u>541.698.960</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Transimex	18.789.234.783	17.857.572.609
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	13.973.200.227	6.634.105.160
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	113.724.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	109.468.800	394.643.651
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	28.706.780	235.506.819
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	10.584.000	-
Công ty Cổ phần Merufa	1.987.000	15.832.842
Công ty Cổ phần Vinafreight	1.880.295	2.083.819
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	1.050.000	-
	<u>33.029.835.885</u>	<u>25.139.744.900</u>
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Transimex	<u>5.304.189.800</u>	<u>-</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng và bất động sản	
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	3.914.989.475	4.164.862.203
Từ 1 đến 5 năm	18.608.855.748	18.611.635.728
Trên 5 năm	46.828.788.825	48.689.535.401
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	69.352.634.048	71.466.033.332

Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã ký 1 hợp đồng thuê văn phòng và 4 hợp đồng thuê bất động sản không hủy ngang có thời hạn thuê ban đầu từ 2 năm đến 22 năm. Công ty ký kết các hợp đồng thuê này cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh, và sẽ thanh toán cho bên cho thuê theo hình thức chuyển khoản bằng ngân hàng theo thỏa thuận trên hợp đồng.

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Huy động vốn**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 15 tháng 1 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty, với tổng giá trị phát hành tối đa là 100.000.000.000 Đồng. Theo hợp đồng số 31/SSV-TOT ngày 24 tháng 6 năm 2026 và hợp đồng số 32/SSV-TOT ngày 24 tháng 6 năm 2026 giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("SSV"), Công ty đã chỉ định SSV là Đại lý Phát hành cho việc huy động vốn nêu trên. Tại 3 tháng 7 năm 2026, Công ty đã phát hành thành công 1.000 trái phiếu với tổng giá trị là 100.000.000.000 Đồng cho nhà đầu tư chuyên nghiệp – bên thứ ba.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026.

Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

